

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2016

HƯỚNG DẪN

Điền phiếu thu thập thông tin hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 181/QĐ-KHCN ngày 01 tháng 7 năm 2016
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ)

A. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

I. Phiếu số 01: Phiếu thu thập thông tin chung đối với tổ chức khoa học và công nghệ (Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ), doanh nghiệp khoa học và công nghệ có trụ sở làm việc tại tỉnh Thái Nguyên

1. Tên đơn vị

Viết chữ in hoa tên đầy đủ của đơn vị. Không viết tắt các từ trong tên đơn vị, trừ những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Ví dụ: *SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ*

2. Địa chỉ

Ghi đầy đủ các thông tin: Số nhà, đường phố, tổ/xóm, phường/xã/thị trấn, thành phố/thị xã/quận/huyện, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: *Số 513, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên*

3. Thông tin liên lạc

Điện thoại và fax: Ghi cả mã vùng và số điện thoại/fax. Phân cách mã vùng và số điện thoại/fax bằng dấu gạch ngang (-).

Ví dụ: *0280-3855691*

Email: Ghi địa chỉ email của đơn vị (nếu có). Trường hợp không có email chung của đơn vị, ghi địa chỉ email của Thủ trưởng đơn vị.

Ví dụ: *nguyenvana@thainguyen.gov.vn*

Website: Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có).

Ví dụ: *http://www.dosttn.gov.vn*

4. Loại hình kinh tế

Chọn và đánh dấu (X) vào 01 loại hình kinh tế phù hợp đối với đơn vị.

5. Loại hình tổ chức

Chọn và đánh dấu (X) vào 01 loại hình tổ chức phù hợp đối với đơn vị.

6. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ

Chọn và đánh dấu (X) vào các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ phù hợp đối với đơn vị. Tham khảo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Loại hình hoạt động khoa học và công nghệ

Chọn và đánh dấu (X) vào các loại hình hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp đối với đơn vị.

- Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

+ Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

- Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới.

+ Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

+ Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

- Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

Chọn và đánh dấu (X) vào ô phù hợp với đơn vị. Nếu đánh dấu (X) vào ô

“Có” thì ghi đầy đủ các thông tin: Số giấy chứng nhận, ngày cấp, cơ quan cấp.

Ví dụ: Số: 123/GCN-KHCN Ngày cấp: 15/6/2013

Cơ quan cấp: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

9. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Chọn và đánh dấu (X) vào ô phù hợp với đơn vị. Nếu đánh dấu (X) vào ô “Có” thì ghi đầy đủ các thông tin: Số giấy chứng nhận, ngày cấp, cơ quan cấp như hướng dẫn ở mục số (8).

10. Số lượng phòng thí nghiệm phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đơn vị

Ghi tổng số phòng thí nghiệm phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đơn vị có tại thời điểm báo cáo.

Đơn vị tính: Phòng

11. Số lượng thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đơn vị

Ghi số lượng các thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có giá trị: dưới 1 tỷ đồng, 1 - 5 tỷ đồng, 5 - 10 tỷ đồng và trên 10 tỷ đồng theo nguyên giá của đơn vị có tại thời điểm báo cáo.

12. Tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị

Ghi toàn bộ số người của đơn vị quản lý, sử dụng và trả lương, trừ những người làm công việc phục vụ gián tiếp (cảng tin, tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ...).

Ghi số lượng nữ, người dân tộc thiểu số (ngoài dân tộc Kinh) và người nước ngoài trong tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

Đơn vị tính: Người

13. Tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo độ tuổi

Ghi số lượng người chia theo các độ tuổi trong tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

“Tổng số” ở hàng số (6) của bảng thuộc mục số (13) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

Đơn vị tính: Người

14. Tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn và chia theo chức danh

Ghi số lượng người chia theo trình độ chuyên môn và chia theo chức danh trong tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

“Tổng số” ở hàng số (5) của bảng thuộc mục số (14) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

Đơn vị tính: Người

15. Tổng số nhân lực của đơn vị tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Ghi số lượng người của đơn vị tham gia thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ chia theo lĩnh vực nghiên cứu trong tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

Đơn vị tính: Người

16. Tổng số nhân lực của đơn vị tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chia theo loại hình hoạt động

Ghi số lượng người của đơn vị tham gia thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ chia theo loại hình hoạt động trong tổng số nhân lực tham gia hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1) của bảng thuộc mục số (12).

Số liệu: (1.1) + (1.2) = (1), (2.1) + (2.2) = (2)

“Tổng số” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (16) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (15).

Đơn vị tính: Người

17. Tổng chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo nguồn cấp kinh phí

Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ (chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chi mua sắm, sửa chữa thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chương trình, kế hoạch, đề án, đề tài, dự án về khoa học và công nghệ) các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ, Ngành, cấp Tỉnh, cấp cơ sở);

Ghi số kinh phí thực chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo nguồn cấp kinh phí.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) + (1.3) = (1)$

Đơn vị tính: Triệu đồng

18. Tổng chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo loại chi

Ghi số kinh phí thực chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo loại chi.

Số liệu: $(2.1) + (2.2) + (2.3) + (2.4) = (2)$

“Tổng cộng” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (18) phải bằng “Tổng cộng” ở hàng số (4) của bảng thuộc mục số (17).

Đơn vị tính: Triệu đồng

19. Tổng chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Ghi số kinh phí thực chi cho thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu.

“Tổng cộng” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (19) phải bằng “Tổng chi” ở hàng số (2) của bảng thuộc mục số (18).

Đơn vị tính: Triệu đồng

20. Tổng chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo loại hình hoạt động

Ghi số kinh phí thực chi cho thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ của đơn vị chia theo loại hình hoạt động.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) = (1), (2.1) + (2.2) = (2)$

“Tổng cộng” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (20) phải bằng “Tổng chi” ở hàng số (2) của bảng thuộc mục số (18).

Đơn vị tính: Triệu đồng

21. Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện

Ghi tổng số đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ (gọi chung là nhiệm vụ khoa học và công nghệ) do đơn vị chủ trì thực hiện được phê duyệt mới trong năm báo cáo, không tính những nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà đơn vị tham gia với tư cách cơ quan phối hợp.

Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chia theo cấp quản lý.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) + (1.3) + (1.4) = (1)$

Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ có chủ nhiệm là nữ trong tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đơn vị đã thống kê tại hàng số (1).

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

22. Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện được phê duyệt mới trong năm báo cáo chia theo lĩnh vực nghiên cứu.

“Tổng số” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (22) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (21).

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

23. Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện chia theo loại hình hoạt động

Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện được phê duyệt mới trong năm báo cáo chia theo loại hình hoạt động.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) = (1), (2.1) + (2.2) = (2)$

“Tổng số” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (23) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (21).

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

24. Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng

Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong năm báo cáo.

Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng chia theo cấp quản lý.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) + (1.3) + (1.4) = (1), (2.1) + (2.2) + (2.3) + (2.4) = (2)$

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

25. Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện đã được đưa vào ứng dụng chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì thực hiện đã được đưa vào ứng dụng trong năm báo cáo chia theo lĩnh vực nghiên cứu.

“Tổng số” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (25) phải bằng “Tổng số” ở hàng số (2) của bảng thuộc mục số (24).

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

26. Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của đơn vị

- Ghi tổng số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì hoặc phối hợp tham gia thực hiện được phê duyệt mới trong năm báo cáo.

Số liệu: $(1.1) + (1.2) = (1)$

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

- Ghi số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ do đơn vị chủ trì hoặc phối hợp tham gia thực hiện được phê duyệt mới trong năm báo cáo chia theo hình thức hợp tác.

Số liệu: $(2.1) + (2.2) + (2.3) = (2)$

Số liệu ở hàng số (2) của bảng thuộc mục (7) phải bằng số liệu ở hàng số (1) của bảng thuộc mục (7).

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

- Ghi số lượng đoàn của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ.

Đơn vị tính: Đoàn

- Ghi số lượng người của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ.

Đơn vị tính: Người

- Ghi số lượng đoàn của nước ngoài vào nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ tại đơn vị.

Đơn vị tính: Đoàn

- Ghi số lượng người của nước ngoài vào nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ tại đơn vị.

Đơn vị tính: Người

- Ghi số lượng hội thảo, hội nghị về khoa học và công nghệ có quy mô quốc tế mà đơn vị chủ trì hoặc phối hợp tổ chức.

Đơn vị tính: Hội thảo, hội nghị

- Ghi số lượng lớp đào tạo, tập huấn về khoa học và công nghệ được đơn vị tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông qua hợp tác quốc tế.

Đơn vị tính: Lớp

27. Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị

Ghi những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị trong giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

28. Những đề xuất, kiến nghị của đơn vị để phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2016 - 2020

Ghi những đề xuất, kiến nghị của đơn vị để phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2016 - 2020.

II. Phiếu số 02: Phiếu thu thập thông tin chung đối với cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức: chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại tỉnh Thái Nguyên

Ghi như hướng dẫn đối với phiếu số 1.

Lưu ý:

Thông tin về nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ ở các mục số: (8), (9), (10), (11), (12) chỉ ghi những người của đơn vị tham gia thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ.

“Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (8) = “Tổng số” ở hàng số (6) của bảng thuộc mục số (9) = “Tổng số” ở hàng số (5) của bảng thuộc mục số (10) = “Tổng số” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (11) = “Tổng số” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (12).

III. Phiếu số 03: Phiếu thu thập thông tin chung đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có trụ sở làm việc ở ngoài tỉnh Thái Nguyên

Ghi như hướng dẫn đối với phiếu số 1.

Lưu ý:

- Thông tin về nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ ở các mục số: (10), (11), (12), (13), (14) chỉ ghi những người của đơn vị tham gia các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

“Tổng số” ở hàng số (1) của bảng thuộc mục số (10) = “Tổng số” ở hàng số (6) của bảng thuộc mục số (11) = “Tổng số” ở hàng số (5) của bảng thuộc mục số (12) = “Tổng số” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (13) = “Tổng số” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (14).

- Thông tin về tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở các mục số: (15), (16), (17), (18) chỉ ghi số kinh phí thực chi của đơn vị cho thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

“Tổng cộng” ở hàng số (4) của bảng thuộc mục số (15) = “Tổng cộng” ở hàng số (5) của bảng thuộc mục số (16) = “Tổng cộng” ở hàng số (7) của bảng thuộc mục số (17) = “Tổng cộng” ở hàng số (3) của bảng thuộc mục số (18).

- Thông tin về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở các mục số: (19), (20), (21), (22), (23) chỉ ghi số lượng các đề tài, dự án, nhiệm vụ về khoa học và công nghệ của đơn vị được thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

B. MỘT SỐ LUU Ý KHI THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

2. Đối với các đơn vị có trụ sở làm việc tại tỉnh Thái Nguyên: Thu thập thông tin đối với tất cả các hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị được thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015.

Đối với các đơn vị có trụ sở làm việc ở ngoài tỉnh Thái Nguyên: Chỉ thu thập thông tin đối với các hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011 - 2015.

3. Lưu ý đối với một số đơn vị điều tra sau:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: Chỉ thu thập thông tin của các phòng, ban thuộc Sở; không thu thập thông tin của các đơn vị trực thuộc Sở.

- Đại học Thái Nguyên: Chỉ thu thập thông tin của các phòng, ban thuộc Đại học Thái Nguyên; không thu thập thông tin của các trường đại học, cao đẳng, khoa, viện, trung tâm trực thuộc Đại học Thái Nguyên.

- Các Trường đại học trực thuộc Đại học Thái Nguyên: Chỉ thu thập thông tin của các phòng, khoa thuộc Trường; không thu thập thông tin của các viện, trung tâm trực thuộc Trường.

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Chính